TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2021/DS-ST
Ngày: 08-10-2021
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
(vay tài sản)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Tỵ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 425/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Số 135, đường Lê Hồng Phong, khu phố A, thị trấn A1, huyện A2, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1978 và bà Phạm Thị Q, sinh năm 1982 (hiện đang sinh sống cùng ông Lai); hộ khẩu thường trú: Ấp Đ1, xã Đ2, huyện A2, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn (bà T) có mặt tại phiên tòa. Bị đơn (bà Q) có mặt, bị đơn (ông L) vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 9 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/4/2021, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà T) trình bày:*

Bà T và vợ chồng ông L, bà Q có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 20/4/2020, ông L, bà Q mượn bà T số tiền 180.000.000 đồng, không thể hiện lãi suất, thời hạn trả ngày 30/6/2020. Việc mượn tiền của bà T, ông L, bà Q có ký tên, lăn tay xác nhận. Ngày 30/5/2020, ông L tiếp tục mượn của bà T số tiền 30.000.000 đồng, không thể hiện lãi suất, thời hạn trả ngày 30/6/2020. Việc mượn tiền của bà T, ông L có ký tên, lăn tay xác nhận. Tuy nhiên, đến ngày trả tiền thì ông L, bà Q không trả, cố tình né tránh, không hợp tác.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu ông L, bà Q phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T tổng số tiền 188.700.000 đồng (gồm: 180.000.000 đồng tiền vay gốc và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 20/4/2020 đến ngày 14/9/2020 là 8.700.000 đồng tiền lãi). Bà T yêu cầu ông L phải thanh toán cho bà T tổng số tiền 31.050.000 đồng (gồm: 30.000.000 đồng tiền vay gốc và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 30/5/2020 đến ngày 14/9/2020 là 1.050.000 đồng tiền lãi). Tuy nhiên, do ông L, bà Q không trả, nên vào ngày 28/4/2021 bà T khởi kiện bổ sung tiếp tục yêu cầu ông L, bà Q phải liên đới trả thêm tiền lãi suất cho bà T đối với số tiền 180.000.000 đồng từ ngày 15/9/2020 đến ngày 15/4/2021 theo mức lãi suất 0,83%/năm là 07 tháng với số tiền 10.458.000 đồng (gồm: 180.000.000 đồng tiền vay gốc x 0,83% x 07 tháng là 10.458.000 đồng tiền lãi). Bà T yêu cầu ông L phải trả thêm tiền lãi suất cho bà T đối với số tiền 30.000.000 đồng từ ngày 15/9/2020 đến ngày 15/4/2021 theo mức lãi suất 0,83%/năm là 07 tháng là 1.743.000 đồng (gồm: 30.000.000 đồng tiền vay gốc x 0,83% x 0,83% x 07 tháng là 1.743.000 đồng tiền lãi).

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lãi suất chậm thanh toán đối với ông L, bà Q số tiền 180.000.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 20/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 08/10/2021 là 17 tháng 18 ngày. Theo mức lãi suất giới hạn là 10%/năm tương đương với lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền vay 180.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng x 18 ngày là 26.294.400 đồng tiền lãi. Tổng số tiền bà T yêu cầu ông L, bà Q phải liên đới thanh toán cho bà T là 206.294.400 đồng (gồm: Tiền vay gốc là 180.000.000 đồng; tiền lãi là 26.294.400 đồng). Bà T yêu cầu yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lãi suất chậm thanh toán đối với ông L số tiền 30.000.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 30/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 08/10/2021 là 16 tháng 08 ngày. Theo mức lãi suất giới hạn là 10%/năm tương đương với lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền vay 30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 16 tháng x 08 ngày là 4.050.400 đồng tiền lãi. Tổng số tiền bà T yêu cầu ông L thanh toán cho bà Thảo là 32.050.400 đồng (gồm: Tiền vay gốc là 30.000.000 đồng; tiền lãi là 4.050.400 đồng). Đồng thời, bà T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông L, bà Q phải liên đới thanh toán lại chi phí giám định cho bà T theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn (ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Q):***

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để bị đơn tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn cố tình vắng mặt không có lý do. Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn. Quá trình xác minh, bị đơn (ông L) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ1, xã Đ2, huyện A2, tỉnh Bình Dương, bị đơn (bà Q) không có hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng hiện tại bà Q đang sống chung với ông L tại địa phương. Tại phiên tòa, bị đơn (bà Q) có mặt trình bày ý kiến thừa nhận chữ ký tên, của bà và ông Lai trên giấy mượn tiền ngày 20/4/2020 là của bà Q, ông L và chữ ký trên giấy mượn tiền ngày 30/5/2020 là của ông L. Bị đơn (bà Q) cho rằng số tiền 180.000.000 đồng mà bà Q và ông L ký nhận vào giấy mượn tiền ngày 20/4/2020 là số tiền lãi và tiền gốc (tiền vay gốc thực tế mượn bà T là 60.000.000 đồng, còn tiền lãi là 120.000.000 đồng) nhưng bị đơn (bà Q) không đưa ra được bất cứ giấy tờ, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà Q. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà Q. Tại phiên tòa, bị đơn (bà Q) xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đối với số tiền vay gốc 180.000.000 đồng và cũng có thể trả nhiều hơn số tiền 2.000.000 đồng mỗi tháng khi bà và ông L có điều kiện. Tuy nhiên, nguyên đơn không đồng ý với lời trình bày của bị đơn (bà Q) nên Hội đồng xét xử không ghi nhận được sự thỏa thuận giữa bà T và bị đơn (bà Q).

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn (ông L, bà Q) trong quá trình tiến hành tố tụng Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn (ông L, bà Q) cố tình vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn (ông L) theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn (bà Q) có mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là "tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)". Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ chấp nhận. Buộc bị đơn (ông L, bà Q) liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 206.294.400 đồng (hai trăm lẻ

sáu triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm đồng) gồm: Tiền vay gốc 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng); tiền lãi 26.294.400 đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm đồng). Buộc bị đơn (ông L) thanh toán cho nguyên đơn số tiền 34.050.400 đồng (ba mươi bốn triệu không trăm năm mươi ngàn bốn trăm đồng) gồm: Tiền vay gốc 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); tiền lãi 4.050.400 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi ngàn bốn trăm đồng). Buộc bị đơn (ông L, bà Q) thanh toán lại cho bà nguyên đơn 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) tiền chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố Tụng dân sự. Bị đơn hiện đang cư trú tại ấp Đ1, xã Đ2, huyện A2, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn cho vợ chồng bị đơn (ông L, bà Q) mượn số tiền 180.000.000 đồng vào ngày 20/4/2020, bị đơn (ông L, bà Q) có lập "giấy mượn tiền" và có ký tên, lăn tay xác nhận, không có thỏa thuận lãi suất và cam kết đến ngày 30/6/2020 bị đơn (ông L, bà Q) sẽ thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn nhưng đến nay bị đơn (ông L, bà Q) vẫn không thực hiện.

Ngày 30/5/2020, bị đơn (ông L) có lập "giấy mượn tiền" và có ký tên, lăn tay xác nhận, không có thỏa thuận lãi suất và cam kết đến ngày 30/6/2020 bị đơn (ông L) sẽ thanh toán số tiền trên cho nguyên đơn nhưng đến nay bị đơn vẫn không thực hiện.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn (ông L, bà Q) phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015 về lãi suất chậm thanh toán.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn (ông L) phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về lãi suất chậm thanh toán.

Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn (ông L, bà Q) phải liên đới thanh toán lại tiền chi phí giám định chữ ký của bị đơn (ông L, bà Q) cho nguyên đơn.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là "giấy mượn tiền" lập ngày 20/4/2020 có chữ ký, dấu vân tay của bị đơn (ông L, bà Q)

thể hiện hai bên có giao dịch cho vay, mượn tiền của nhau, bị đơn (ông L, bà Q) đã nhận đủ số tiền là 180.000.000 đồng của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (ông L, bà Q) vắng mặt không có lý do nên nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký tên và chữ viết họ tên của bị đơn (ông L, bà Q) ký trên "giấy mượn tiền" lập ngày 20/4/2020. Tòa án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số: 10/2021/QĐ-TCGĐ ngày 06/5/2021 giám định chữ ký tên và chữ viết họ tên của bị đơn (ông L, bà Q) tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương. Theo kết luận giám định số: 194/GĐ-PC09 ngày 28/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký tên và chữ viết họ tên "Nguyễn Văn L, Phạm Thị Q" dưới mục "bên mượn tiền" trên "giấy mượn tiền" lập ngày 20/4/2020 với các tài liệu mẫu là do cùng một người ký và viết ra.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là "giấy mượn tiền" lập ngày 30/5/2020 có chữ ký, dấu vân tay của bị đơn (ông L) thể hiện hai bên có giao dịch cho vay, mượn tiền của nhau, bị đơn (ông L) đã nhận đủ số tiền là 30.000.000 đồng của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (ông L) vắng mặt không có lý do nên nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký tên và chữ viết họ tên của bị đơn (ông L) ký trên "giấy mượn tiền" lập ngày 30/5/2020. Tòa án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số: 10/2021/QĐ-TCGĐ ngày 06/5/2021 giám định chữ ký tên và chữ viết họ tên của bị đơn (ông L) tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương. Theo kết luận giám định số: 194/GĐ-PC09 ngày 28/5/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký tên và chữ viết họ tên "Nguyễn Văn L" dưới mục "bên mượn tiền" trên "giấy mượn tiền" lập ngày 30/5/2020 với các tài liệu mẫu là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bị đơn (ông L, bà Q) có vay của nguyên đơn số tiền 180.000.000 đồng vào ngày 20/4/2020, bị đơn (ông L) có vay của nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 30/5/2020. Theo biên bản xác minh ngày 16/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng thể hiện bị đơn (ông L) có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ1, xã Đ2, huyện A2, tỉnh Bình Dương. Đối với bị đơn (bà Q) không có đăng ký hộ khẩu thường trú cùng với bị đơn (ông L) nhưng bị đơn (bà Q) đang sinh sống cùng ông L tại ấp Đ1, xã Đ2, huyện A2, tỉnh Bình Dương.Việc bị đơn (ông L, bà Q) không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng và xét xử vắng mặt bị đơn (ông L) theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ý kiến trình bày của bị đơn (bà Q) tại phiên tòa thừa nhận bà Q, ông L có nợ nguyên đơn số tiền vay 180.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng và có thể trả nhiều hơn 2.000.000 đồng mỗi tháng nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn (bà Q).

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn (ông L, bà Q) số tiền gốc là 180.000.000 đồng và yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn đối với bị đơn (ông L) số tiền gốc 30.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Theo giấy mượn tiền lập ngày 20/4/2020 thể hiện thời hạn thanh toán là 02 tháng (từ ngày 20/4/2020 đến ngày 30/6/2020). Mặc dù, "giấy mượn tiền" lập ngày 20/4/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn (ông L, bà Q) không thỏa thuận lãi suất nhưng đến ngày thanh toán tiền (từ ngày mượn là ngày 20/4/2020 đến thời hạn thanh toán là ngày 30/6/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 08/10/2021 đã quá thời hạn 16 tháng 08 ngày mà bị đơn (ông L, bà Q) không thanh toán số tiền đã vay cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán đối với bị đơn (ông L, bà Q). Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2020, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn (ông L, bà Q) phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 20/4/2020 đến ngày 14/9/2020 với mức lãi suất 1.0 %/tháng đối với số tiền vay gốc là 180.000.000 đồng bằng số tiền lãi là 8.700.000 đồng. Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/4/2021, nguyên đơn yêu cầu bị đơn (ông L, bà Q) phải thanh toán thêm số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 15/9/2021 đến ngày 15/4/2021 với mức lãi suất 0,83 %/tháng đối với số tiền vay gốc là 180.000.000 đồng bằng số tiền lãi là 10.458.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn (ông L, bà Q) phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 199.158.000 đồng (gồm: Tiền vay gốc 180.000.000 đồng; tiền lãi 19.158.000 đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền 180.000.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 20/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 08/10/2021 là 17 tháng 18 ngày. Theo quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất chậm trả nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 10%/năm tương đương với lãi suất 0,83%/tháng. Do đó, lãi suất chậm trả của số tiền vay 180.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng x 18 ngày là 26.294.400 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn (ông L, bà Q) phải liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 206.294.400 đồng (gồm: Tiền vay gốc 180.000.000 đồng; tiền lãi 26.294.400 đồng) là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo giấy mượn tiền lập ngày 30/5/2020 thể hiện thời hạn thanh toán là 01 tháng (từ ngày 30/5/2020 đến ngày 30/6/2020). Mặc dù, "giấy mượn tiền" lập ngày 30/5/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn (ông L) không thỏa thuận lãi suất nhưng đến ngày thanh toán tiền (từ ngày mượn là ngày 30/5/2020 đến thời hạn thanh toán là ngày 30/6/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 08/10/2021 đã quá thời hạn 16 tháng 08 ngày mà bị đơn (ông L) không thanh toán số tiền đã vay cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán đối với bị

đơn (ông L). Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2020, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn (ông L) phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 30/5/2020 đến ngày 14/9/2020 với mức lãi suất 1.0 %/tháng đối với số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng bằng số tiền lãi là 1.050.000 đồng. Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/4/2021, nguyên đơn yêu cầu bị đơn (ông L) phải thanh toán thêm số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 15/9/2021 đến ngày 15/4/2021 với mức lãi suất 0,83 %/tháng đối với số tiền vay gốc là 30.000.000 đồng bằng số tiền lãi là 1.743.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu bị đơn (ông L) phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 32.793.000 đồng (gồm: Tiền vay gốc: 30.000.000 đồng; tiền lãi 2.793.000 đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét tính lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền 30.000.000 đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, kể từ ngày 30/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 08/10/2021 là 16 tháng 08 ngày. Theo quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất chậm trả nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 10%/năm tương đương với lãi suất 0,83%/tháng. Do đó, lãi suất chậm trả của số tiền vay 30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 16 tháng x 08 ngày là 4.050.400 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn (ông L) phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 34.050.400 đồng (gồm: Tiền vay gốc 30.000.000 đồng; tiền lãi 4.050.400 đồng) là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí giám định: Nguyên đơn đã nộp xong số tiền 2.950.000 đồng. Do đó, bị đơn (ông L, bà Q) phải liên đới thanh toán lại cho nguyên đơn số tiền 2.950.000 đồng.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn (ông L, bà Q) phải liên đới chịu án phí đối với số tiền 206.294.400 đồng thanh toán cho nguyên đơn. Buộc bị đơn (ông L) phải chịu án phí đối với số tiền 34.050.400 đồng thanh toán cho nguyên đơn.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)" của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Q.

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Q liên đới thanh toán cho bà Lê Thị Thu T số tiền 206.294.400 đồng (hai trăm lẻ sáu triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Lê Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Q không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Q còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản)" của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn L thanh toán cho bà Lê Thị Thu T số tiền 34.050.400 đồng (ba mươi bốn triệu không trăm năm mươi ngàn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Lê Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn L không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng ông Nguyễn Văn L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Q có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị Thu T số tiền 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Q phải nộp số tiền 10.314.720 đồng (mười triệu ba trăm mười bốn ngàn bảy trăm hai mươi đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn L phải nộp 1.702.520 đồng (một triệu bảy trăm lẻ hai ngàn năm trăm hai mươi đồng).

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 5.493.750 đồng (năm triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0045082 ngày 01/10/2020 và số tiền 305.025 đồng (ba trăm lẻ năm ngàn không trăm hai mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0045914 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn (bà Q) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 08/10/2021).

Bị đơn (ông L) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Long Tỵ